**SỞ GIÁO DỤC &ĐÀO TẠO HÀ NỘI BÀI TẬP MÔN ĐỊA LÍ – KHỐI 12**

**TRƯỜNG THPT THƯỢNG CÁT TUẦN 23 (22.2 – 28.2.2021)**

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**Câu 1.** Đây là một trong những đặc điểm chủ yếu của sản xuất lương thực nước ta trong thời gian qua :

A. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng dẫn đầu cả nước về diện tích, năng suất và sản lượng lúa

B. Sản lượng lúa tăng nhờ đẩy mạnh thâm canh tăng vụ

C. Sản lượng lương thực tăng nhanh nhờ hoa màu đã trở thành cây hàng hoá chiếm trên 20% sản lượng lương thực

D. Nước ta đã trở thành quốc gia hàng thế giới về xuất khẩu gạo, mỗi năm xuất trên 6 triệu tấn

**Câu 2.** Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt ở nước ta từ năm 1990 đến nay, nhóm cây chiếm tỉ trọng cao nhất là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. cây lương thực |  B. cây ăn quả | C. cây công nghiệp  |  D. cây rau đậu |

**Câu 3.** Từ năm 1990 đến nay ở nước ta, nhóm cây có tỉ trọng ít biến đổi nhất trong cơ cấu giá trị s.xuất của ngành trồng trọt là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. cây lương thực |  B. cây ăn quả | C. cây công nghiệp  |  D. cây rau đậu |

**Câu 4.** Từ năm 1990 đến nay ở nước ta, nhóm cây có tỉ trọng tăng nhiều nhất trong cơ cấu giá trị s.xuất của ngành trồng trọt là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. cây lương thực |  B. cây ăn quả | C. cây công nghiệp  |  D. cây rau đậu |

**Câu 5.** Nhân tố quyết định đến quy mô, cơ cấu và phân bố sản xuất nông nghiệp nước ta là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Khí hậu và nguồn nước | B. Lực lượng lao động | C. Cơ sở vật chất - kĩ thuật | D. Hệ thống đất trồng |

**Câu 6.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ trọng giá trị sản xuất cây công nghiệp tăng nhanh trong những năm qua ở nước ta là do:

A. Đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp lâu năm chủ lực phục vụ xuất khẩu

 B. Hiệu quả sản xuất cao, giá cả cây công nghiệp không ngừng tăng

C. Đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp hàng năm

 D. Tất cả 3 ý còn lại

**Câu 7.** Ý nghĩa quan trọng nhất của việc đẩy mạnh sản xuất lương thực ở nước ta là:

|  |  |
| --- | --- |
| A. đảm bảo lương thực cho hơn 90 triệu dân |  B. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến |
| C. cung cấp thức ăn cho ngành chăn nuôi |  D. tạo nguồn hàng xuất khẩu |

**Câu 8.** Trong nội bộ ngành, sản xuất nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng:

A. Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi

B. Tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, giảm tỉ trọng các sản phẩm không qua giết thịt

C. Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm

D. Giá trị ngành trồng cây ăn quả tăng, ngành trồng cây lương thực giảm

**Câu 9.** Đây là vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Đồng bằng sông Hồng | B. Đồng bằng sông Cửu Long | C. Bắc Trung Bộ  | D. Đông Nam Bộ |

**Câu 10.** Nhân tố có ý nghĩa hàng đầu tạo nên những thành tựu to lớn của ngành chăn nuôi nước ta trong thời gian qua là:

A. Thú y phát triển đã ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh

B. Nhiều giống gia súc gia cầm có chất lượng cao được nhập nội

C. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được bảo đảm tốt hơn

D. Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước ngày càng tăng

**Câu 11.** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị ngành chăn nuôi năm 2014 của nước ta là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Thịt trâu | B. Thịt bò | C. Thịt lợn  |  D. Thịt gia cầm |

**Câu 12.** Đông Nam Bộ có thể phát triển mạnh cả cây công nghiệp lâu năm lẫn cây công nghiệp ngắn ngày nhờ:

|  |  |
| --- | --- |
| A. Có khí hậu nhiệt đới ẩm mang tính chất cận Xích đạo | B. Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nhất nước |
| C. Nguồn lao động dồi dào, có truyền thống kinh nghiệm | D. Có nhiều diện tích đất đỏ ba dan và đất xám phù sa cổ |

**Câu 13.** Loại cây công nghiệp dài ngày mới trồng nhưng đang phát triển mạnh ở Tây Bắc là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Cao su | B. Chè | C. Cà phê chè  |  D. Bông |

Câu 14. Thành tựu lớn nhất của ngành trồng cây lương thực trong những năm gần đây là:

A. mở rộng diện tích cây lương thực các loại

B. qui hoạch đồng bằng sông Cửu Long thành vùng trọng điểm số 1 về sản xuất và xuất khẩu

C. năng suất và sản lượng tăng, nhiều loại giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt đưa vào sản xuất

D. qui hoạch đồng bằng sông Hồng thành vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước

**Câu 15.** Trong các loại nông sản xuất khẩu, loại nào có tỉ trọng giá trị cao nhất?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Cao su | B. Hồ tiêu | C. Cà phê  |  D. Điều |

**Câu 16.** Nhân tố quan trọng nhất để đảm bảo sự phát triển ổn định cây công nghiệp của nước ta là:

|  |  |
| --- | --- |
| A. điều kiện tự nhiên thuận lợi  | B. thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn |
| C. người lao động có kinh nghiệm sản xuất | D. Mạng lưới cơ sở chế biến phát triển tốt |

**Câu 17.** Ở Tây Nguyên, chè được trồng nhiều nhất ở:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Kon Tum | B. Gia Lai | C. Đăk Lăk |  D. Lâm Đồng  |

**Câu 18.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích và sản lượng lúa cả năm ở nước ta trong giai đoạn 2000-2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Diện tích** *(nghìn ha)* | **Sản lượng** *(nghìn tấn)* |
| 2000 | 7666,3 | 32529,5 |
| 2005 | 7329,2 | 35832,9 |
| 2014 | 7816,2 | 44974,6 |

Dựa vào kết quả xử lí số liệu từ bảng trên, hãy cho biết năng suất lúa cả năm ở nước ta vào năm 2014 là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  A. 5,75 tạ/ha | B. 57,5 tạ/ ha | C. 6,57 tạ/ ha | D. 65,7 tạ/ ha |

**Câu 19.** Trâu được nuôi nhiều nhất ở:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Bắc Trung Bộ | B. Tây Nguyên | C. Đồng bằng sông Cửu Long | D. Trung du và miền núi Bắc Bộ |

**Câu 20.** Hai vùng trọng điểm sản xuất cây công nghiệp lớn nhất nước ta hiện nay là:

|  |  |
| --- | --- |
| A. Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.  | B. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ |
|  C. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên | D. Đông Nam Bộ và Trung du miền núi Bắc Bộ |

**Câu 21.** Cơ cấu diện tích cây công nghiệp trong nhưng năm qua có sự biến động là do:

|  |  |
| --- | --- |
| A. Khó khăn về thị trường tiêu thụ  | B. điiều kiện tự nhiên không thuận lợi |
|  C. chuyển đổi diện tích cây công nghiệp sang trồng lúa | D. công nghiệp chế biến chậm phát triển |

**Câu 22.** Điều kiện tác động mạnh mẽ nhất đến ngành chăn nuôi nước ta là:

|  |  |
| --- | --- |
| A. khí hậu nhiệt đới nóng ẩm  | B. cơ sở thức ăn |
| C. các dịch vụ về giống, thú y  | D. lực lượng lao động có kỹ thuật |

**Câu 23.** Chăn nuôi lợn ở nước ta tập trung ở vùng:

|  |  |
| --- | --- |
| A. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long | B. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ  |
| C. Duyên hải miền Trung  | D. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên |

**Câu 24.** Việc đảm bảo an ninh lương thực ở nước ta là cơ sở để:

|  |  |
| --- | --- |
| A. đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp | B. chuyển dịch cơ cấu cây trồng  |
| C. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến |  D. phát triển các hoạt động công nghiệp, dịch vụ |

**Câu 25.** Các vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta là:

|  |  |
| --- | --- |
| A.Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên  | B. Tây Nguyên và đông Nam Bộ |
| C. đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng  | D. Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long |

**Câu 26.** Vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. ĐBSH | B. Duyên hải NTB | C. Đồng bằng sông Cửu Long | D. Trung du và miền núi Bắc Bộ |

**Câu 27.** Khó khăn lớn nhất trong sản xuất cây công nghiệp ở nước ta là

A. khả năng mở rộng diện tích cây công nghiệp không nhiều

B. thiếu vốn để áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất

C. thị trường có nhiều biến động, sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường khó tính

D. khó khăn về đẩy mạnh thâm canh do trình độ người lao động hạn chế

**Câu 28.** Vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước ta là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Đồng bằng sông Hồng | B. Bắc Trung Bộ | C. Đồng bằng sông Cửu Long | D. Duyên hải Nam Trung Bộ |

**Câu 29.** Cho bảng số liệu

Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm ở nước ta trong giai đoạn 2005 – 2014

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại cây** | **Diện tích gieo trồng *(nghìn ha)*** | **Sản lượng *(nghìn tấn)*** |
| **2005** | **2010** | **2012** | **2014** | **2005** | **2010** | **2012** | **2014** |
| Cao su | 482,7 | 748,7 | 917,9 | 978,9 | 481,6 | 751,7 | 877,1 | 966,6 |
| Cà phê | 497,4 | 554,8 | 623,0 | 641,2 | 752,1 | 1100,5 | 1260,4 | 1408,4 |
| Chè | 122,5 | 129,9 | 128,3 | 132,6 | 570,0 | 834,6 | 909,8 | 981,9 |

Theo số liệu ở bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây ***không đúng*** về diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014?

A. Sản lượng các cây công nghiệp đều có xu hướng tăng.

B. Cây cao su có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất về diện tích gieo trồng và sản lượng.

C. Cây cà phê có diện tích gieo trồng tăng liên tục nhưng sản lượng lại giảm.

D. Cây chè tuy có diện tích tăng không ổn định nhưng sản lượng vẫn tăng liên tục.

**Câu 30.** Dựa vào Atlat ĐLVN trang 19, tỉnh có năng suất lúa cao nhất cao nhất đồng bằng sông Hồng hiện nay là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Nam Định | B. Thái Bình | C. Hải Dương | D. Hưng Yên |

**Câu 31.** Cây cà phê được trồng nhiều nhất ở vùng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Bắc Trung Bộ | B. Đông Nam Bộ | C. Duyên hải Nam Trung Bộ | D. Tây Nguyên |

**Câu 32.** Căn cứ vào Atlat ĐLVN trang 18, hãy cho biết cây chè được trồng chủ yếu ở những vùng nào sau đây?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên | B. Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên |
| C. Trung du miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ | D. Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ |

**Câu 33.** Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây ***không đúng*** về cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014?

A. Cơ cấu diện tích cây công nghiệp của nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt.

B. Tỉ trọng diện tích cây CN hàng năm chiếm ưu thế giai đoạn 1900 -1995 nhưng có xu hướng giảm dần.

C. Tỉ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm có xu hướng tăng liên tục.

D. Cây công nghiệp lâu năm chiếm ưu thế trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp ở nước ta.

**Câu 34.** Cho bảng số liệu

Số lượng một số vật nuôi ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014 (nghìn con)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** |
| Trâu | 2897.2 | 2922.2 | 2877 | 2521.4 |
| Bò | 4127.9 | 5540.7 | 5808.3 | 5234.2 |
| Gia cầm | 196.1 | 219.9 | 300 | 327.7 |

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây *không đúng* về tình hình phát triển một số vật nuôi ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Số lượng đàn trâu có xu hướng giảm | B. Số lượng đàn bò có xu hướng tăng ổn định |
| C. SL đàn gia cầm có xu hướng tăng nhưng không ổn định | D. Số lượng đàn trâu luôn ít hơn đàn bò |

**Câu 35.** Cho bảng số liệu

Năng suất lúa cả năm phân theo vùng ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014 *(Đơn vị: tạ/ha)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Năm 2000** | **Năm 2014** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 35,9 | 48,5 |
| Đồng bằng sông Hồng | 54,3 | 60,7 |
| Bắc Trung Bộ | 40,6 | 55,2 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 39,1 | 58,4 |
| Tây Nguyên | 33,2 | 52,4 |
| Đông Nam Bộ | 30,3 | 49,4 |
| Đồng bằng sông Cửu long | 42,3 | 59,4 |
| Cả nước | ***42,4*** | ***57,5*** |

Theo bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây ***không đúng*** về năng suất lúa cả năm phân theo vùng ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014?

A. Năng suất lúa cả năm của nước ta tăng 15,1 tạ/ha

B. Đồng bằng sông Hồng luôn có năng suất lúa cao nhất nước

C. Đồng bằng sông Cửu Long có năng suất lúa cao thứ 2 nhưng vẫn thấp hơn trung bình cả nước

D. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ luôn là 2 vùng có năng suất lúa thấp nhất nước

**Câu 36.** Căn cứ vào Atlat ĐLVN trang 18, những vùng nuôi nhiều bò ở nước ta là:

|  |  |
| --- | --- |
| A. Tây Nguyên, ĐBSH, Đông Nam Bộ  | B. Bắc Trung Bộ, duyên hải NTB, Tây Nguyên |
| C. Bắc Trung Bộ, ĐBSCL, Đông Nam Bộ | D. Duyên hải NTB, ĐBSH, Tây Nguyên |

**Câu 37.** Cho biểu đồ sau

|  |  |
| --- | --- |
| Năm 2005Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giai đoạn 2005 – 2014Chăn nuôiTrồng trọtDịch vụ nông nghiệp | Năm 2014 |

Căn cứ vào biểu đồ hãy cho biết nhận xét nào dưới đây không đúng về cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp ở nước ta trong giai đoạn 2005 – 2014?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Tỉ trọng ngành trồng trọt có xu hướng giảm | C. Chăn nuôi chiếm tỉ trọng cao nhất, xu hướng tăng |
| B. Dịch vụ nông nghiệp chiếm tỉ trọng còn thấp | D. Sự chuyển dịch cơ cấu chủ yếu diễn ra ở ngành trồng trọt và chăn nuôi |

**Câu 38. Cho bảng số liệu**

Tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây hàng năm, giai đoạn 2005-2013 (*Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Lúa** | **Ngô** | **Đậu tương** |
| 2005 | 100 | 100 | 100 |
| 2007 | 98,4 | 106,1 | 101,0 |
| 2009 | 100,5 | 95,5 | 104,0 |
| 2010 | 100,7 | 103,4 | 134,6 |
| 2013 | 101,8 | 101,2 | 98,0 |

Biểu đồ nào sau đây thể hiện thích hợp nhất tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng 1 số cây hàng năm, giai đoạn 2005-2013?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Kết hợp | B.Cột | C. Đường | D. Miền |

**Câu 39.** Cho bảng số liệu

Số lượng trang trại phân theo loại hình sản xuất ở nước ta năm 2010 và 2014 *(Đơn vị: trang trại)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  NămLoại hình | **2010** | **2014** |
| Trồng trọt | 68268 | 8935 |
| Chăn nuôi | 23558 | 12642 |
| Nuôi trồng thuỷ sản | 37142 | 4644 |
| Trang trại khác | 16912 | 893 |
| Tổng | 145880 | 27114 |

Để thể hiện quy mô và cơ cấu trang trại phân theo loại hình sản xuất năm 2010 và 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Tròn | B.Cột | C. Đường | D. Miền |

**Câu 40.** Cho biểu đồ sau



Nhận xét nào sau đây *đúng* với biểu đồ trên?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Sản lượng lúa đông xuân có tỉ trọng nhỏ nhất | B. Sản lượng lúa hè thu có tỉ trọng nhỏ nhất |
| C. Sản lượng lúa mùa có tỉ trọng đứng thứ 2 | D. Sản lượng lúa đông xuân có tỉ trọng lớn nhất |